

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NPRO VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NPRO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NPRO VIETNAM MANUFACTURING AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110012840

**3. Ngày thành lập:** 30/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 30A, Doãn Kế Thiện, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0931682982

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hoá Môi giới hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                      | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>( trừ động vật cảnh) (không hoạt động tại trụ sở chi nhánh)                                                                                                                                                 | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ<br>(không hoạt động tại trụ sở chi nhánh)                                                                                                                                                                                              | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm từ thảo dược; Bán buôn thực phẩm chức năng Bán buôn các sản phẩm từ hạt, củ (không hoạt động tại trụ sở chi nhánh)                                                                                                                 | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; hàng gốm, sứ, thủy tinh; đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; sách, báo, tạp chí, | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ Bán buôn hàng lưu niệm (trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp và không bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại tại trụ sở) (không tồn trữ hóa chất tại trụ sở) | 4669        |
| 8.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0128        |
| 9.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, hội thảo. (Không bao gồm hoạt động báo chí) (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                                                                             | 8230        |
| 10. | Dịch vụ đóng gói<br>Chi tiết: Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8292        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28, Luật Thương mại 2005)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299        |
| 12. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Đào tạo các Nghiệp Vụ bán lẻ Trong Siêu thị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8559        |
| 13. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8560        |
| 14. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ loại Nhà nước cấm) Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp (trừ phòng trà ca nhạc, vũ trường và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                                                                                                                               | 9000        |
| 15. | Cổng thông tin<br>Chi tiết: Hoạt động thương mại điện tử (Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6312(Chính) |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020        |
| 17. | Quảng cáo<br>( Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310        |
| 18. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>( Không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7320        |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410        |
| 20. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7420        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp và không bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại tại trụ sở) (không tồn trữ hóa chất tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 22. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                                                               | 4711 |
| 23. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác<br>(trừ bán lẻ bình gas, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tiền kim khí và mua bán vàng miếng)                                                                                                                                      | 4719 |
| 24. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thủy sản; Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thực phẩm khác và bán lẻ thực phẩm chức năng | 4722 |
| 25. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>(không giết mổ gia súc, gia cầm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1010 |
| 26. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1020 |
| 27. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1030 |
| 28. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1040 |
| 29. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1050 |
| 30. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1061 |
| 31. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1062 |
| 32. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1071 |
| 33. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1072 |
| 34. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1073 |
| 35. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1074 |
| 36. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1075 |
| 37. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1076 |
| 38. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1077 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm từ thảo dược, thực phẩm chức năng Sản xuất, chế biến các sản phẩm từ hạt, củ                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1079 |
| 40. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1101 |
| 41. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1102 |
| 42. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1103 |
| 43. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1104 |
| 44. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1629 |
| 45. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1701 |
| 46. | In ấn<br>( Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1811 |
| 47. | Dịch vụ liên quan đến in<br>( Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1812 |
| 48. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết: - Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc; - Kem đánh răng và chất vệ sinh răng miệng bao gồm thuốc hãm màu răng giả; - Sản xuất xà phòng dạng bánh; - Nước rửa bát; - Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.                                                                                                                      | 2023 |
| 49. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; - Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất; - Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm;                                                                                                                                                                                          | 2029 |
| 50. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>(Trừ sản xuất hóa chất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2100 |
| 51. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm từ khoáng khác như: Mica và các sản phẩm từ mica, than bùn, than chì (không phải sản phẩm điện);                                                                                                                                                                                                                                               | 2399 |
| 52. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ<br>Loại trừ: - Bán lẻ thực phẩm, đồ uống đã chế biến sẵn để tiêu dùng ngay (bán rong, bán dạo đồ ăn, uống) được phân vào nhóm 56109 (Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác. - Bán lẻ đồ uống đã chế biến sẵn để tiêu dùng ngay tại quầy hoặc mua mang đi như nước quả tươi, nước sinh tố, nước mía, chè, cà phê pha sẵn... được phân vào nhóm 56302 (Quán cà phê, giải khát) | 4781 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá; bán lẻ vàng; bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí) | 4789 |
| 54. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Loại trừ: đấu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                                | 4791 |
| 55. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                      | 4799 |
| 56. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Kho chứa hàng công ty                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 57. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Loại trừ kinh doanh quán bar, không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                    | 5610 |
| 58. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>Chi tiết: Dịch vụ ăn uống                                                                                                                                                             | 5621 |
| 59. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống                                                                                                                                                                                  | 5629 |
| 60. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                                                                                                                 | 5630 |
| 61. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ                                                                                                                                                                                  | 3290 |
| 62. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm bán lẻ thuốc)                                                | 4772 |
| 63. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tem và tiền kim khí; Bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu)<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                     | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức               | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN TẬP<br>ĐOÀN NPRO<br>VIỆT NAM | Số 30A, Doãn Kế<br>Thiện, Phường<br>Mai Dịch, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 510.000       | 5.100.000.000            | 51,000       | 0109961428                                                                                                             |            |
|     |                                                 |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                 |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                 |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                 |                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                 |                                                                                                  | Tổng số                            | 510.000       | 5.100.000.000            | 51,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                 |                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHẠM VĂN<br>ĐẮM                                 | Hồng Thuận, Xã<br>Hồng Thuận,<br>Huyện Giao<br>Thủy, Tỉnh Nam<br>Định, Việt Nam                  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 190.000       | 1.900.000.000            | 19,000       | 0360850150<br>26                                                                                                       |            |
|     |                                                 |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                 |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                 |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                 |                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                 |                                                                                                  | Tổng số                            | 190.000       | 1.900.000.000            | 19,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                 |                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                              |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGÔ THANH HOÀI | P212-C14, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 | 036077001370 |
|   |                |                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                              | Tổng số                   | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 |              |
|   |                |                                                                              |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGÔ THANH HOÀI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/09/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036077001370

Ngày cấp: 24/02/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: P212-C14, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P212-C14, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội